

dòng cí
动 词 4

1.	tiào wǔ 跳 舞
2.	tiào gāo 跳 高
3.	tiào yuǎn 跳 远
4.	tiào shéng 跳 绳
5.	chàng gē 唱 歌
6.	tīng gē 听 歌
7.	hē shuǐ 喝 水
8.	chī fàn 吃 饭
9.	zhǔ fàn 煮 饭
10.	chǎo fàn 炒 饭
11.	chǎo cài 炒 菜
12.	chǎo miàn 炒 面

13.	sǎo dì 扫 地
14.	mā dì 抹 地
15.	mā chuāng 抹 窗
16.	mā zhuō zǐ 抹 桌子

1.		tiào wǔ
2.		tiào shéng
3.		tiào gāo
4.		tiào yuán
5.		mā zhuō zi
6.		mā chuāng
7.		mā dì
8.		sǎo dì
9.		hē shuǐ
10.		chàng gē

11.		t ī ng g ē
12.		ch ǎ o mǐ à n
13.		ch ǎ o c à i
14.		ch ǎ o f à n
15.		zh ǔ f à n
16.		ch ī f à n